

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LŨ
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2019

“Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LŨ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Mạnh Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Đình Hiền

2. Bà Vũ Thị Toan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1964 “*có mặt*”

Bị đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1967 “*vắng mặt*”

Đều có địa chỉ: Thôn LB, xã TS, huyện TL, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đức Lãng - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên “*có mặt*”

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng:

Cụ Vũ Thị Ch, sinh năm 1934 (mẹ đẻ ông H) “*có mặt*”

Địa chỉ: Thôn LB, xã TS, huyện TL, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các biên bản lời khai, nguyên đơn là ông Lê Văn H và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông H kết hôn với bà Dương Thị H vào tháng 6 năm 1988 do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TS, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục chung. Sau khi cưới, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H bị tai biến hạn chế khả năng lao động, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nhưng bà H không quan tâm chăm sóc, tỏ thái độ coi thường nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, to tiếng. Đến tháng 3/2015, vợ chồng nảy sinh mâu

thuần trầm trọng, bà H đuổi ông H ra khỏi nhà nên ông H phải sang nhà mẹ đẻ là cụ Vũ Thị Ch sống, vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, sống ly thân từ đó cho đến nay. Ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không có nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông bà có 02 người con, lớn tên Lê Thị Th, sinh năm 1989, nhỏ tên Lê Văn Nh, sinh năm 1999 đều đã đủ 18 tuổi thành niên có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà được gia đình ông cho diện tích đất 244,2m² tại tờ bản đồ số 26, thửa số 73 ở thôn LB, xã TS đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/5/2013 mang tên cả hai vợ chồng ngay sát nhà đất gia đình. Trên đất vợ chồng đã xây được ngôi nhà cấp bốn 04 gian đã xuống cấp nát không ở được. Năm 2017 khi vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân, bà H đã tự xây lán, sửa chữa gian buồng, công trình phụ lợp tôn để ở tạm. Ngoài ra, vợ chồng còn một số đồ dùng sinh hoạt bà H đang sử dụng. Ly hôn ông H không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản là nhà, đồ dùng sinh hoạt vì đã xuống cấp nát không ở được, chỉ đề nghị Tòa án phân chia đất làm hai phần mỗi người được sử dụng một nửa.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Ông H xác định không có gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Dương Thị H đã được cán bộ văn thư xã TS nhiều lần mang thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án đến nhà giao trực tiếp nhưng không nhận. Ngày 07/5/2019 Tòa án cùng cán bộ xã TS đến nhà trực tiếp lấy lời khai, bà H trình bày: Bà kết hôn với ông H vào tháng 6/1988 do hai bên tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, do giấy chứng nhận kết hôn bản chính đã mất nên bà không thể cung cấp cho Tòa án. Ngay từ khi kết hôn, ông H sức khỏe yếu, ốm đau thường xuyên, mọi việc trong gia đình một mình bà lo toan gánh vác nhưng vợ chồng vẫn sống hạnh phúc cho đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H nghe lời mẹ đẻ, đối xử không tốt với vợ con, thường xuyên uống rượu chửi bới gia đình nhà vợ, đánh đuổi vợ con. Đến năm 2015, ông H đòi ly thân về ở cùng nhà với mẹ đẻ, nhiều lần bà và các con sang nói chuyện đón nhưng ông H không về, lại còn đặt điều nói vợ con không quan tâm chăm sóc. Bà H xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, bà không có lỗi trong việc ông H đòi ly hôn nên không đồng ý ly hôn. Nếu ông H kiên quyết đòi ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà H thống nhất với lời trình bày của ông H, do các con đều đủ 18 tuổi thành niên, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án phải xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà được gia đình nhà chồng cho diện tích đất 244,2m² ngay sát đất bố mẹ ông H đang ở, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng ngày 17/5/2013 tại tờ bản đồ số 26, thửa số 73 ở thôn LB, xã TS. Vợ chồng đã xây dựng được ngôi nhà cấp bốn 04 gian nhưng từ khi sống ly thân đã xuống cấp nát trầm trọng không sử dụng được và mua sắm một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Năm 2017, bà đã xây 01 lán, sửa chữa gian buồng, công trình phụ lợp tôn để ở. Do bà không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án phân chia nhà đất. Trường hợp vợ chồng phải ly hôn, bà không đồng ý chia

đôi đất như yêu cầu của ông H, mà có nguyện vọng để hết lại tài sản nhà đất cho con. Đối với ngôi nhà cấp bốn đã xuống cấp nát không còn giá trị sử dụng và gian buồng, công trình phụ, lán bà tu sửa để ở là tiền của riêng bà bỏ ra, không liên quan đến ông H nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc giao nhận giấy triệu tập, các văn bản tố tụng của Tòa án bà H xác định cán bộ văn thư xã TS nhiều lần đến nhà giao cho thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập. Do không đồng ý ly hôn nên bà H không nhận, không đến Tòa án làm việc.

Chị Lê Thị Th và anh Lê Văn Nh là các con của ông H bà H mặc dù đã được thông báo về việc bố mẹ ly hôn, nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng không đến làm việc.

Cụ Vũ Thị Ch là mẹ đẻ ông H trình bày: Ông H bà H lấy nhau trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã TS năm 1988. Sau khi hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, bà H chuyển khẩu về sống cùng gia đình chồng tại thôn LB, xã TS được khoảng 02 năm thì gia đình cụ cho diện tích đất ăn ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H bị tai biến hạn chế khả năng lao động, kinh tế vợ chồng khó khăn. Bà H là vợ không quan tâm chăm sóc, tỏ thái độ coi thường và có lời lẽ chửi bới xúc phạm chồng và gia đình nhà chồng, vợ chồng thường xảy ra to tiếng cãi vã. Gia đình cụ đã phân tích, khuyên giải nhiều lần, mong muốn vợ chồng cùng nhau vượt qua khó khăn xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không được. Đến tháng 3/2015 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, ông H đã về nhà cụ ở, bà H và các con không quan tâm chăm sóc. Cụ Ch đề nghị Tòa án giải quyết cho ông H ly hôn bà H vì không mang lại hạnh phúc cho nhau. Vợ chồng đã có 02 con, lớn tên Lê Thị Th sinh năm 1989, nhỏ tên Lê Văn Nh sinh năm 1999 đều đã đủ 18 tuổi thành niên, có gia đình riêng. Gia đình cụ cho vợ chồng ông H mảnh đất diện tích 244,2m² ngay sát đất gia đình cụ, đã được cấp bìa đỏ mang tên cả hai vợ chồng năm 2013. Trên đất, vợ chồng xây được ngôi nhà cấp bốn 04 gian đã xuống cấp nát không còn giá trị sử dụng, năm 2017 bà H tự xây 01 lán, sửa chữa gian buồng, công trình phụ lợp tôn để ở. Cụ xác định đã cho vợ chồng ông H diện tích đất từ lâu nên thuộc quyền quản lý sử dụng của hai người. Cụ Ch đề nghị Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung của vợ chồng ông H theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TS được biết: Ông H bà H đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã TS vào tháng 6/1988, do sổ đăng ký kết hôn UBND xã không còn lưu giữ nên không cung cấp cụ thể ngày kết hôn, bản sao giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án được. Vợ chồng ông H bà H đã phát sinh mâu thuẫn nhiều năm do bất đồng trong cuộc sống hay xảy ra cãi nhau, ông H sức khỏe yếu bà H không chia sẻ động viên mà lại tỏ thái độ coi thường chồng dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, sống ly thân. Vợ chồng đã có 02 con một trai, một gái đều đã đủ 18 tuổi, thành niên. Vợ chồng được gia đình nhà chồng cho diện tích đất 244,2m² đã được cấp bìa đỏ, đã xây nhà cửa công trình khác trên đất. Trước việc ông H khởi kiện ly hôn bà H, quan điểm của Ủy ban nhân dân xã đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Ngày 19/6/2019 Tòa án cùng chính quyền địa phương tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản đối với diện tích đất, tài sản trên đất các bên đang tranh chấp. Kết quả xác định diện tích đất thực tế đang sử dụng là 247,3m² (nhiều hơn so với bìa đỏ đã cấp là 3,1m²) trị giá thành tiền là 123.650.000đ. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian lợp ngói đã xuống cấp dột nát, không có cửa đang dùng để nuôi gà, 01 gian buồng + lán lợp tôn, 01 lán lợp Prôximăng làm bếp đun, 01 bể lọc nước, 01 nhà tắm không có nóc do bà H đang sử dụng nhưng các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét định giá.

Tòa án nhiều lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H cố tình vắng mặt. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định và Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 07/8/2019 Tòa án huyện Tiên Lữ đưa vụ án ra xét xử công khai nhưng vắng mặt bà H lần thứ nhất không có lý do nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa giải quyết cho hai bên được ly hôn, chia đôi diện tích đất cho mỗi người một nửa, các tài sản khác không yêu cầu giải quyết. Bị đơn bà H vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn cố tình trốn tránh không đến làm việc.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử ông H được ly hôn bà H.

Về con chung: Ông bà có hai con đều đã đủ 18 tuổi thành niên nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của ông H phân chia diện tích đất 224,2m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng cho ông H, bà H mỗi người được sử dụng một phần. Đối với ngôi nhà cấp bốn 04 gian, trong đó 03 gian nhà ngoài đã xuống cấp dột nát trầm trọng, gian buồng bà H đã tu sửa, xây lán lợp tôn để ở và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đề cập.

Về công sức, nợ, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí và chi phí tố tụng khác: Do ông H bà H là hộ nghèo nên đề nghị miễn toàn bộ án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho ông bà theo quy định tại Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, do ông H tự nguyện chịu hết, không yêu cầu bà H cùng chi trả nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn H khởi kiện ly hôn, chia tài sản chung với bà Dương Thị H có hộ khẩu thường trú tại Thôn LB, xã TS, huyện TL, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Dương Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do được coi là cố tình trốn tránh, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông H, bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TS tháng 6/1988 nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do ông H sức khoẻ yếu thường xuyên ốm đau nên một mình bà H phải lo toan gánh vác công việc lớn nhỏ trong gia đình. Năm 2011 ông H tiếp tục bị tai biến hạn chế khả năng lao động, kinh tế vợ chồng càng khó khăn nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Bà H và các con không khéo léo động viên chăm sóc ông H dẫn đến việc gia đình Cụ Ch cho rằng bà H không chăm sóc ông H khi ốm đau. Bản thân ông H đã tự về nhà mẹ đẻ ở, bà H và các con nhiều lần sang nói chuyện, đón nhưng ông H không về nên vợ chồng sống ly thân không còn sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau. Ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không có nên kiên quyết ly hôn. Bà H xác định mâu thuẫn vợ chồng không lớn, bà không có lỗi dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc, ông H chỉ vì nghe lời mẹ đẻ nên đòi ly hôn. Tuy nhiên, bà H lại cố tình trốn tránh không đến tham gia các phiên hoà giải để Tòa án phân tích, tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ, bỏ mặc ông H ly hôn một mình không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Thực tế, ông H bà H đã sống ly thân nhiều năm, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mỗi người lo cuộc sống riêng của mình. Xét mâu thuẫn vợ chồng như vậy đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 chấp nhận đơn khởi kiện của ông H, giải quyết cho ông bà ly hôn để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[4]. Về con chung: Ông bà có hai con, lớn tên Lê Thị Th, sinh năm 1989, nhỏ tên Lê Văn Nh, sinh năm 1999 đều đã đủ 18 tuổi thành niên, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án phải xem xét nuôi dưỡng khi ly hôn, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Có căn cứ xác định sau khi kết hôn, ông H bà H đã được gia đình nhà chồng cho đất ngay sát đất bố mẹ ông H đang ở, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng ngày 17/5/2013 tại tờ bản đồ số 26, thửa số 73 ở Thôn LB, xã TS, huyện TL diện tích 244,2m², nhưng diện tích thực tế khi đo vẽ là 247,3m² tăng hơn so với bìa đồ là 3,1m². Do tứ cận mảnh đất đã xây tường bao, mốc cố định, không tranh chấp với các hộ liền kề nên HĐXX chấp nhận diện tích đất đo thực tế. Vợ chồng đã xây dựng được ngôi nhà cấp bốn 04 gian nhưng từ khi hai bên sống ly thân 03 gian nhà ngoài đã xuống cấp dột nát trầm trọng không sử dụng được. Năm 2017, bà H đã xây 01 lán, sửa chữa 01 gian buồng, công trình phụ lợp tôn để ở bằng tiền riêng của mình. Ngoài ra, vợ chồng còn mua sắm một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình hiện bà H đang quản lý sử dụng. Ông H đề nghị Toà án phân chia diện tích đất của vợ chồng cho mỗi người một nửa, đối với 03 gian nhà ngoài đã dột nát không còn giá trị sử dụng và các tài sản khác bà H đang sử dụng ông không yêu cầu phân chia. Bà H không đồng ý ly hôn nên không nhất trí phân chia nhà đất, tài sản khác như trình bày của ông H mà để lại hết cho con. Xét đề nghị của các đương sự HĐXX thấy rằng cần chấp nhận đề nghị của nguyên đơn phân chia diện tích đất cho hai bên, không chấp nhận đề nghị của bị đơn để hết tài sản lại cho con vì: Toà án đã chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H nên tài sản phải được giải quyết trong cùng vụ án. Các con của ông bà đã trưởng thành có gia đình riêng, không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nên không được hưởng tài sản. Bà H tự nguyện để hết tài sản lại cho con nhưng ông H không đồng ý nên không có giá trị pháp lý. Do vậy, HĐXX quyết định phân chia diện tích đất 247,3 m² (đo thực tế) cho ông H được quản lý sử dụng là 119,3m² trị giá thành tiền là 59.650.000đ, trên đất có 02 gian nhà cấp bốn đã xuống cấp. Phân chia cho bà H diện tích đất 128m² trị giá thành tiền là 64.000.000đ, trên đất có 01 gian nhà đã dột nát xuống cấp và 01 gian buồng, lán, công trình phụ đã sửa chữa lợp tôn. Bà H được chia quyền sử dụng đất nhiều hơn ông H 8,7m², nhưng ông H không yêu cầu bà H phải thanh toán chênh lệch tài sản được hưởng. Khi ông H, bà H không có nhu cầu sử dụng phá dỡ phần nhà trên đất thì phải bảo đảm an toàn sử dụng cho phía bên kia. Đối với phần nhà, lán và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình khác các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không đề cập.

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng cho việc xem xét thẩm định và định giá tài sản, nhưng ông H không yêu cầu bị đơn bà H phải chịu trách nhiệm hoàn trả. Xét việc này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ về áp dụng điều luật, hướng giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Gia đình ông H bà H là hộ nghèo năm 2019 nên được miễn toàn bộ án phí ly hôn và án phí chia tài sản theo quy định tại Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn H được ly hôn bà Dương Thị H.

Về nuôi con chung: Ông bà có 02 con đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, tự lập nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về chia tài sản chung: Phân chia cho ông Lê Văn H được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 119,3m² tại tờ bản đồ số 26, thửa số 73 ở Thôn LB, xã TS, huyện TL trên đất có 02 gian nhà cấp bốn đã xuống cấp.

Phân chia cho bà Dương Thị H diện tích đất 128m² tại tờ bản đồ số 26, thửa số 73 ở Thôn LB, xã TS, huyện TL trên đất có 01 gian nhà đã dột nát xuống cấp và 01 gian buồng, lán, công trình phụ đã sửa chữa lợp tôn.

Khi ông H, bà H không có nhu cầu sử dụng phá dỡ phần nhà trên đất thì phải bảo đảm an toàn sử dụng cho phía bên kia. *(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).*

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung cho ông Lê Văn H và bà Dương Thị H vì là hộ nghèo. Hoàn trả lại ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.800.000đồng theo biên lai số 004341 ngày 18/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lữ.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho đương sự có mặt biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tiên Lữ;
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TS
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đoàn Mạnh Quang

